

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274/2026/DS-PT

Ngày: 18-9-2026

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Võ Công Phương.

Ông Đặng Chí Công.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Hồng Vỹ - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2026/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2026 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 356/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 380/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị D; địa chỉ: Thôn 9, xã B, tỉnh Gia Lai. Bà D có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phùng Thanh G; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phùng Thanh G: Ông Phạm Ngọc Q và ông Trịnh Đăng H, địa chỉ: 60 T1, phường D1, tỉnh Gia Lai (Theo văn bản uỷ quyền ngày 25-8-2026 và ngày 04-9-2026). Ông Q có đơn xin vắng mặt, ông H có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phùng Thanh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là bà Cao Thị D trình bày:

Vợ chồng ông Phùng Thanh G, bà Nguyễn Thị Thiên T 2 lần vay tiền của bà; cụ thể:

Ngày 04-4-2021, họ vay của bà 70.000.000 đồng có lập Giấy mượn tiền đề cùng ngày.

Ngày 26-01-2022, họ vay của bà 35.000.000 đồng, trong đó 21.000.000 đồng là nợ lãi từ tháng 4-2021 đến tháng 02-2022 của khoản vay 70.000.000 đồng ngày 04-4-2021 chưa trả và 14.000.000 đồng là khoản vay thêm. Ông G là người trực tiếp viết và xác nhận nợ theo nội dung của tài liệu không có tiêu đề bắt đầu bằng “ngày 26-01-2022, tôi Phùng Thanh G” kết thúc bằng chữ ký và chữ viết ghi họ tên “Phùng Thanh G” ở góc dưới bên phải.

Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 30.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, không thỏa thuận về thời hạn trả tiền, vợ chồng ông G có hẹn bà khi nào cần thì báo lại để họ sẽ trả nợ.

Đến tháng 6 năm 2022, bà có thông báo cho vợ chồng ông G là cần lấy lại tiền để giải quyết việc gia đình nhưng họ không thanh toán, mặc dù bà đã đòi nhiều lần, thậm chí còn bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Do đó, ngày 22-01-2025, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông G, bà T phải trả 105.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật (*tiền lãi tạm tính là 58.800.000 đồng*).

Tại phiên hòa giải, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đối với ông G, bà T:

- Buộc ông G bà T trả 84.000.000 đồng nợ gốc gồm 70.000.000 đồng nợ gốc vay ngày 04-4-2021 và 14.000.000 đồng nợ gốc vay thêm vào ngày 26-01-2022.

- Buộc ông G bà T trả lãi trong hạn của 70.000.000 đồng nợ gốc theo mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính lãi từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm; lãi trong hạn của 14.000.000 đồng nợ gốc theo mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính lãi từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm; trả lãi của khoản tiền lãi mà ông G bà T chưa trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 10%/năm tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Thiên T trình bày:

Bà không vay của bà D 70.000.000 đồng như nội dung thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 04-4-2021 mà bà D đã giao nộp, nhưng thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Thị Thiên T” dưới mục “Người mượn” trong Giấy vay tiền đề ngày 04-4-2021 là do bà ký, viết ra.

Bà bị ép phải ký vào Giấy mượn tiền ngày 04-4-2021. Đây là tổng cộng cả tiền nợ gốc và nợ lãi rồi bà D viết lại giấy và buộc bà phải ký. Khoản 70.000.000 đồng mà bà D đang khởi kiện là nợ gốc và lãi của 50.000.000 đồng mà bà vay của bà D vào khoảng cuối năm 2019, 20.000.000 đồng là nợ lãi với lãi suất là 3,5 triệu đồng/tháng. Thời điểm bà vay tiền của bà D theo Giấy mượn tiền đề ngày 04-4-2021 thì bà và ông G đã ly hôn, việc ghi tên ông G dưới mục “*Chồng*” của Giấy mượn tiền đề ngày 04-4-2021 là không đúng và chữ “*Chồng*” đó cũng không phải do bà hoặc do ông G ký, ông G ký với tư cách người làm chứng là đúng. Việc vay tiền do một mình bà thực hiện.

Vào khoảng năm 2021-2022, bà D nhiều lần đến nhà bà đòi nợ, thời điểm đó gia đình bà rất khó khăn và bị covid; bà xin thương lượng trả dần và bán được đất thì sẽ trả hết nhưng bà D không chịu và nhiều lần quậy phá, đập đồ, tạt sơn vào nhà; bà D còn dẫn nhiều người đến khủng bố tinh thần gia đình bà; họ ăn uống, xả rác, chửi bới, xúc phạm gia đình bà, lấy thực phẩm đồ ăn nhưng không trả tiền, xúc phạm danh dự nhân phẩm của bà và các con; một thời gian dài bà D rình rập theo dõi các thành viên trong gia đình, làm gia đình bà rất hoảng sợ, làm gia đình bà không dám mở cửa buôn bán do lo sợ và mặc cảm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe, kinh tế, do đó bà yêu cầu bà D phải bồi thường 50.000.000 đồng thiệt hại, tổn thất mà bà D đã gây ra cho gia đình bà trong thời gian 23 tháng, nhưng hiện tại bà chưa thể thu thập đầy đủ chứng cứ để giao nộp cho Tòa án, khi nào thu thập đủ bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác, không yêu cầu giải quyết vấn đề trên trong vụ án này.

2.2. Ông Phùng Thanh G trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D về việc buộc ông và bà T phải trả 105.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật (*tiền lãi tạm tính là 58.800.000 đồng*). Bởi các lý do sau:

Thứ nhất, ông không vay mượn và nhận tiền từ bà D; việc vay tiền theo nội dung thể hiện tại Giấy mượn tiền đề ngày 04-4-2021 là việc giữa bà T và bà D, không liên quan đến ông, việc ông ký và ghi tên trong Giấy mượn tiền trên là do bà D yêu cầu ông ký xác nhận với tư cách là người làm chứng.

Thứ hai, tại tài liệu không có tiêu đề bắt đầu bằng “*ngày 26-1-2022, ông Phùng Thanh G*” kết thúc bằng chữ ký và chữ viết ghi họ tên “*Phùng Thanh G*” ở góc dưới bên phải, thì ông viết là để xác nhận làm chứng việc vợ cũ của ông là bà T có nợ lãi do vay tiền của bà D, tức là ông chỉ xác nhận là vợ cũ của ông có nợ lãi còn nợ bao nhiêu tiền gốc thì ông không biết, ông chỉ có trách nhiệm giục bà T phải thanh toán. Chỗ bị gạch xóa trong tài liệu nêu trên là ông viết số tiền trên là “*tiền lãi*”, nhưng bà D tự gạch và xóa đi.

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “*Phùng Thanh G*” trong Giấy mượn tiền đề ngày 04-4-2021 và trong tài liệu không có tiêu đề bắt đầu bằng “*ngày 26/1/2022, ông Phùng Thanh G*” kết thúc bằng chữ ký và chữ viết ghi họ tên “*Phùng Thanh G*” ở góc dưới bên phải là của ông, do ông trực tiếp ký và viết ra.

Ông và bà T đã ly hôn từ năm 2019, nên thời điểm ngày 04-4-2021, ông ký và viết các giấy tờ chỉ với mục đích làm chứng cho giao dịch vay tiền giữa bà T với bà D. Việc bà T vay tiền của bà D mà ông trình bày là ông ký vào giấy tờ để làm chứng là có thật; nhưng bà T vay bao nhiêu, đã trả hay chưa, lãi suất như thế nào thì ông không biết.

Việc ông không ghi nội dung ông chỉ làm chứng cho giao dịch vay tiền giữa hai bên là vì bà D, bà T đã thống nhất bằng miệng rằng ông chỉ làm chứng thôi, do đó ông chỉ ký và ghi họ tên thôi, chứ không ghi nội dung về làm chứng. Việc này đến khi ký vào Giấy mượn tiền ngày 04-4-2021 thì ông chỉ ký một bên chứ không ký ngay dưới tên của bà T dưới mục “*Người mượn*” của Giấy mượn tiền này, nếu ông ký dưới mục đó thì ông mới là người cùng vay. Hơn nữa, tại mục người mượn phía trên chỉ ghi thông tin của bà T chứ không ghi thông tin gì của ông, nếu ông cũng là người vay tiền thì phải ghi các thông tin cá nhân của ông giống như đã ghi thông tin của bà T.

3. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 08-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 và 470 của Bộ luật Dân sự;

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D về buộc bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G trả 14.000.000 đồng nợ gốc và lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả 14.000.000 đồng nợ gốc;

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D về buộc bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả 70.000.000 đồng nợ gốc;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D; buộc bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G liên đới trả cho bà Cao Thị D 70.000.000 đồng nợ gốc và 44.694.633 đồng lãi; tổng cộng là 114.694.633 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định về lãi suất, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

4. Kháng cáo:

Ngày 24-6-2026, bị đơn là ông Phùng Thanh G và bà Nguyễn Thị Thiên T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 08-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Gia Lai và trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 10 - Gia Lai xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Bản án không bị kháng nghị, nguyên đơn không kháng cáo.

5. Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trịnh Đăng H thay đổi nội dung kháng cáo, theo đó: Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Thiên T trả cho bà Cao Thị D 70.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 04-4-2021; không buộc bà Nguyễn Thị Thiên T phải trả tiền lãi của 70.000.000 đồng (vì trong 70.000.000 đồng này đã có 20.000.000 đồng tiền lãi) và không buộc ông Phùng Thanh G phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Cao Thị D.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng bảo đảm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm; buộc bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G liên đới trả cho bà Cao Thị D 70.000.000 đồng nợ gốc và 30.982.000 đồng tiền lãi; tổng cộng là 100.982.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Cao Thị D và ông Phạm Ngọc Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Phùng Thanh G và bà Nguyễn Thị Thiên T:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

Bà Cao Thị D trình bày: Ngày 04-4-2021, bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phùng Thanh G vay của bà 70.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận và không thỏa thuận về thời hạn trả tiền; bà T và ông G cam kết khi nào bà cần thì thông báo để họ trả nợ; từ tháng 6 năm 2022, bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T và ông G không trả tiền cho bà. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông G phải trả 70.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà D giao nộp chứng cứ là bản chính của “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 04-4-2021 (*bút lục số 24*).

Quá trình tham gia tố tụng, bà T và ông G thừa nhận chữ ký và chữ viết ghi tên “*Nguyễn Thị Thiên T*” và “*Phùng Thanh G*” tại “*Giấy mượn tiền*” ngày 04-4-2021 là do họ trực tiếp ký và viết ra.

Tuy nhiên, bà T cho rằng ngày 04-4-2021, bà không vay của bà D 70.000.000 đồng; 70.000.000 đồng này gồm 50.000.000 đồng nợ gốc mà bà vay của bà D vào khoảng cuối năm 2019 và 20.000.000 đồng nợ lãi với lãi suất là 3.500.000 đồng/tháng; nhưng bà bị bà D ép buộc phải ký vào “*Giấy mượn tiền*” ngày 04-4-2021.

Ông G cho rằng ông không có vay và nhận tiền của bà D, việc ông ký và ghi rõ họ tên “*Phùng Thanh G*” vào “*Giấy mượn tiền*” ngày 04-4-2021 chỉ với tư cách là người làm chứng, vì thời điểm này ông và bà Nguyễn Thị Thiên T đã ly hôn.

Lời trình bày của bà T và ông G không được bà D thừa nhận. Bà T và ông G không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng sự thật. Đồng thời, việc bà T và ông G không còn là vợ chồng tại thời điểm lập “*Giấy mượn tiền*” ngày 04-4-2021 không phải là cơ sở để xác định ông G không phải là người mượn tiền và ông G cũng không có chứng cứ gì chứng minh rằng mình ký tên vào giấy mượn tiền với tư cách là người làm chứng cho giao dịch vay tiền giữa bà T và bà D.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phùng Thanh G phải liên đới trả cho bà Cao Thị D 70.000.000 đồng nợ gốc là có cơ sở.

[2.2] Về tiền lãi:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 08-9-2025, bà D yêu cầu bà T và ông G phải trả 70.000.000 đồng nợ gốc vay ngày 04-4-2021 và trả lãi trong hạn của 70.000.000 đồng nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 04-4-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08-9-2025). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T và ông G phải trả tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là không đúng với yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm về khoản tiền lãi mà bà T và ông G phải trả cho bà D.

Tiền lãi được tính từ ngày 04-4-2021 đến ngày 08-9-2025 là 4 năm 5 tháng 4 ngày: $70.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ năm } 5 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 30.982.000 \text{ đồng}$.

[2.3] Tổng số nợ gốc và tiền lãi mà bà T và ông G phải liên đới trả cho bà D là: $70.000.000 \text{ đồng} + 30.982.000 \text{ đồng} = 100.982.000 \text{ đồng}$.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T và ông G phải chịu 5.049.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5] Từ những nhận định nói trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thiên T và ông Phùng Thanh G; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Gia Lai.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Cao Thị D.

Buộc bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G phải liên đới trả cho bà Cao Thị D 100.982.000 đồng (Trong đó có 70.000.000 đồng nợ gốc và 30.982.000 đồng tiền lãi).

1.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D về buộc bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G trả 14.000.000 đồng nợ gốc và lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả 14.000.000 đồng nợ gốc.

1.3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D về buộc bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả 70.000.000 đồng nợ gốc và trả lãi của khoản tiền lãi mà bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G chưa trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G phải chịu 5.049.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Cao Thị D 4.095.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000660 ngày 17-9-2026 của Thị hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thiên T, ông Phùng Thanh G 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000093 ngày 02-7-2026 của Thị hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 10 - Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Thanh Huyền